

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Thủy lợi

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: TLA

3. Địa chỉ các tru

Cơ sở chính Trường Đại học Thủy lợi

Địa chỉ: Số 175 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.35631537; Email: daotao@tlu.edu.vn

Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi

Địa chỉ: Phường An Thạnh – TP. Thuận An – Tỉnh Bình Dương và Số 02 Trường Sa, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38400532; Email: tuvantuyensinh@tlus.edu.vn

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://www.tlu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.35631537

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <http://www.tlu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...) <http://www.tlu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Thủy lợi tổ chức xét tuyển theo 4 phương thức sau:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng



Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tổ chức, cử tham gia. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển được tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi. Cụ thể như sau:

TT	Tên môn thi HSG	Tên ngành xét tuyển
1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Tất cả các ngành
2	Hóa học	Tất cả các ngành; trừ các ngành: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Luật, Luật kinh tế
3	Sinh học	Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học
4	Tin học	Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu, An ninh mạng, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật robot và điều khiển thông minh, Kỹ thuật điện tử viễn thông, Kỹ thuật cơ điện tử
5	Ngữ văn	Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Luật, Luật kinh tế
6	Lịch sử, Địa lí	Luật, Luật kinh tế
7	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học THPT và các điều kiện ưu tiên

Thí sinh có kết quả học tập đủ 3 năm THPT, đối với thí sinh được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi 3 năm THPT, Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương còn hạn tính đến ngày xét, thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố, thí sinh là học sinh trường chuyên được cộng điểm ưu tiên).

Cách tính Điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm M3} + \text{Điểm cộng XT} + \text{ĐUT}$$

Riêng các ngành có môn nhận hệ số 2, điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30:

$$\text{ĐXT} = \frac{\text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm môn hệ số 2} \times 2}{4} \times 3 + \text{Điểm cộng XT} + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ Điểm M1 = (TB năm lớp 10 môn 1 + TB năm lớp 11 môn 1 + TB năm lớp 12 môn 1)/3;

+ Điểm M2 = (TB năm lớp 10 môn 2 + TB năm lớp 11 môn 2 + TB năm lớp 12 môn 2)/3;

+ Điểm M3 = (TB năm lớp 10 môn 3 + TB năm lớp 11 môn 3 + TB năm lớp 12 môn 3)/3;

+ ĐUT: Là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ **Điểm cộng XT:** Là tổng điểm cộng cho các thí sinh ĐKXT thuộc các đối tượng sau:

a) Thí sinh là học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương các môn trong tổ hợp xét tuyển của ngành ĐKXT; Thí sinh là học sinh các trường chuyên; Thí sinh được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi năm lớp 10, lớp 11 và năm lớp 12 được cộng điểm vào điểm xét tuyển như sau:

TT	Đối tượng	Điểm cộng XT
1	Giải Nhất cấp tỉnh	1.00
2	Giải Nhì cấp tỉnh	0.75
3	Giải Ba cấp tỉnh	0.50
4	Giải Khuyến khích cấp tỉnh	0.25
5	Được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi năm lớp 10, lớp 11, lớp 12	0.25
6	Là học sinh lớp chuyên các môn chuyên trong tổ hợp xét tuyển	0.50
7	Là học sinh trường chuyên không thuộc lớp chuyên	0.25

Ghi chú: Thí sinh đạt nhiều giải thì được tính giải đạt cao nhất.

b) Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi NCKH/KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương được cộng điểm vào điểm xét tuyển đối với các ngành thuộc lĩnh vực tương ứng với nội dung giải của kỳ thi như sau:

TT	Đối tượng	Điểm cộng XT
1	Giải nhất cấp tỉnh	0.75
2	Giải nhì cấp tỉnh	0.50
3	Giải ba cấp tỉnh	0.25

Ghi chú: Thí sinh đạt nhiều giải thì được tính giải đạt cao nhất.

c) Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và tương đương còn thời hạn đến ngày xét tuyển được cộng điểm vào điểm xét tuyển như sau:

Ngôn ngữ	Loại chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam		
		Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5 trở lên
Tiếng Anh	IELTS	5.0-5.5	6.0 – 6.5	7.0 trở lên
	TOEFL Paper	477 – 510	513 – 547	550 trở lên
	TOEFL CBT	153 – 180	183 – 210	213 trở lên

Ngôn ngữ	Loại chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam		
		Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5 trở lên
	TOEFL IBT	53 – 64	65 – 78	79 trở lên
	TOEIC	601 – 700	701 – 900	901 trở lên
Tiếng Trung Quốc	HSK	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5 trở lên
Tiếng Hàn Quốc	TOPIK II	120-149	150-189	190 trở lên
Tiếng Nhật Bản	JLPT	N4	N3	N2 trở lên
Tiếng Đức	TestDaF	TestDaF bậc 3	TestDaF bậc 4	TestDaF bậc 5 trở lên
	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2	Goethe-Zertifikat C1 trở lên
Tiếng Pháp	CTF	300 – 399	400 – 499	500 trở lên
Điểm cộng XT		0.5	0.75	1.00

Ghi chú: Thí sinh có nhiều chứng chỉ được tính chứng chỉ cao nhất.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Thí sinh ĐKXT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được quy đổi điểm thành điểm thi môn ngoại ngữ trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (nếu có nguyện vọng).

Ngôn ngữ	Loại chứng chỉ	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam		
		Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5 trở lên
Tiếng Anh	IELTS	5.0-5.5	6.0 – 6.5	7.0 trở lên
	TOEFL Paper	477 – 510	513 – 547	550 trở lên
	TOEFL CBT	153 – 180	183 – 210	213 trở lên
	TOEFL IBT	53 – 64	65 – 78	79 trở lên
	TOEIC	601 – 700	701 – 900	901 trở lên
Tiếng Trung Quốc	HSK	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5 trở lên
Điểm môn ngoại ngữ quy đổi		8.0	9.0	10

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá tư duy gồm các ngành

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Nhóm ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	TLA119	Công nghệ sinh học	K00
2	TLA109	Kỹ thuật môi trường	K00
3	TLA118	Kỹ thuật hóa học	K00
4	TLA106	Công nghệ thông tin	K00
5	TLA116	Hệ thống thông tin	K00
6	TLA117	Kỹ thuật phần mềm	K00
7	TLA126	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	K00
8	TLA127	An ninh mạng	K00
9	TLA105	Kỹ thuật cơ khí	K00
10	TLA122	Công nghệ chế tạo máy	K00
11	TLA123	Kỹ thuật Ô tô	K00
12	TLA120	Kỹ thuật cơ điện tử	K00
13	TLA112	Kỹ thuật điện	K00
14	TLA121	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	K00
15	TLA124	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	K00
16	TLA128	Kỹ thuật Robot và Điều khiển thông minh	K00
17	TLA203	Ngôn ngữ Anh	K00

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Điểm xét tuyển các phương thức được quy đổi về thang điểm 30, khi có kết quả và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Nhà trường sẽ công bố công thức quy đổi.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Danh sách các ngành/chương trình tuyển sinh

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	TLA101	Xây dựng và quản lý công trình thủy (Kỹ thuật xây dựng công trình thủy)	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	150	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
2	TLA104	Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp (Kỹ thuật xây dựng)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	280	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
3	TLA111	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	210	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
4	TLA113	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (gồm các chương trình: Công nghệ và kỹ thuật xây dựng cầu, đường; Công nghệ và kỹ thuật Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	150	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5	TLA114	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	210	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
6	TLA102	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	100	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
7	TLA107	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	100	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
8	TLA110	Xây dựng và quản lý hạ tầng đô thị (Kỹ thuật cơ sở hạ tầng)	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
9	TLA103	Tài nguyên nước và môi trường (Thủy văn học)	7440224	Thủy văn học	80	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10	TLA105	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	140	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
11	TLA122	Công nghệ chế tạo máy (Công nghệ sản xuất tiên tiến, tự động hóa thiết kế cơ khí)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	100	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
12	TLA123	Kỹ thuật Ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	140	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
13	TLA120	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
14	TLA106	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
15	TLA116	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
16	TLA117	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
17	TLA126	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
18	TLA127	An ninh mạng	7480202	An toàn thông tin	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
19	TLA112	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	180	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
20	TLA121	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
21	TLA124	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (gồm các chương trình: Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ bán dẫn và thiết kế vi mạch)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	180	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
22	TLA128	Kỹ thuật Robot và Điều khiển thông minh	7520206	Kỹ thuật Robot và Điều khiển thông minh	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
23	TLA401	Kinh tế	7310101	Kinh tế	130	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
24	TLA404	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	140	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
25	TLA407	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	140	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
26	TLA405	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
27	TLA410	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	70	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
28	TLA408	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
29	TLA412	Chương trình Công nghệ tài chính	7340201	Tài chính – Ngân hàng	60	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
30	TLA409	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
31	TLA402	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	150	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
32	TLA403	Kế toán	7340301	Kế toán	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
33	TLA411	Chương trình Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế	7340301	Kế toán	60	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)	
34	TLA406	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10)	
35	TLA109	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X10) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A01, A00, D01, D07, C01, C02, X02, X10) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
36	TLA119	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A02, B00, D08, B01, B02, B03, X13, X14) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A02, B00, D08, B01, B02, B03, X13, X14) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
37	TLA118	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hóa học	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, D07, C02, C05, B00, X09, X10) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, D07, C02, C05, B00, X09, X10) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	
38	TLA301	Luật	7380101	Luật	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01)	
39	TLA302	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	120	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01)	
40	TLA204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: D01, D04, D45, D55, D63, X37) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: D01, D04, D45, D55, D63, X37)	Môn ngoại ngữ nhân hệ số 2
41	TLA203	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	140	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D08, D09, D10, D14, D15) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D08, D09, D10, D14, D15) - Xét Kết tuyển kết quả thi đánh giá tư duy (tổ hợp K00)	Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2

STT	Mã tuyển sinh	Tên ngành/Chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
42	TLA201	Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật xây dựng (*)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	
43	TLA202	Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật tài nguyên nước(**)	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	30	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)	

Ghi chú:

(*) Quản lý và xây dựng công trình (Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật xây dựng) hợp tác với Đại học Arkansas – Hoa Kỳ

(**) Kỹ thuật và quản lý nước, môi trường (Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật tài nguyên nước) hợp tác với Đại học Bang Colorado – Hoa Kỳ.

4.2. Danh mục tổ hợp môn xét tuyển

Mã tổ hợp	Danh sách môn	Mã tổ hợp	Danh sách môn
A00	Toán, Vật lý, Hóa học	D45	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	D55	Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Trung Quốc
A02	Toán, Vật lý, Sinh học	D63	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung Quốc
B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B01	Toán, Lịch sử, Sinh học

Mã tổ hợp	Danh sách môn	Mã tổ hợp	Danh sách môn
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	B02	Toán, Địa lí, Sinh học
C01	Toán, Ngữ văn, Vật lí	B03	Toán, Ngữ văn, Sinh học
C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
C04	Toán, Ngữ văn, Địa lí	X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
C05	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học	X14	Toán, Sinh học, Tin học
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	X06	Toán, Vật lí, Tin học
D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung	X09	Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	X10	Toán, Hóa học, Tin học
D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
D09	Toán, Tiếng Anh, Lịch sử	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
D10	Toán, Tiếng Anh, Địa lí	X37	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	K00	Toán, Đọc hiểu, Tư duy khoa học/Giải quyết vấn đề.
D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Xét tuyển theo điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng, phương thức và tổ hợp đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh đã trúng tuyển nguyện vọng phía trên không được xét các nguyện vọng tiếp theo.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

- Điểm trúng tuyển được xác định theo từng ngành.

- Trong trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì xét trúng tuyển theo tiêu chí phụ: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

b. Điểm cộng

Đối với phương thức xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên những thí sinh có các điều kiện sau: Thí sinh được khen thưởng học sinh giỏi hoặc học sinh xuất sắc 3 năm THPT; Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc chứng chỉ tương đương; Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố; thí sinh là học sinh trường chuyên được cộng điểm ưu tiên. Mức cộng điểm chi tiết xem tại mục 1.3.2.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

Thời gian đăng ký xét tuyển theo lịch và hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT.

Riêng với thí sinh có nguyện vọng nộp hồ sơ ưu tiên cộng điểm và hồ sơ quy đổi điểm cần đăng ký và nộp hồ sơ như sau:

- Thí sinh đăng ký khai thông tin học tập THPT và các điều kiện ưu tiên trực tuyến trên hệ thống của Nhà trường app My TLU hoặc web <http://dkxtdh.tlu.edu.vn>;
- Thời gian khai hồ sơ: từ ngày **20/05/2025 đến ngày 10/07/2025**
- **Thời gian công bố kết quả điểm cộng ưu tiên: Dự kiến trước 17h00 ngày 15/07/2025.**

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển tất cả các phương thức: 20.000đ/1 nguyện vọng.
- Lệ phí xét hồ sơ dự tuyển và ưu tiên cộng điểm: 50.000đ/hồ sơ

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường cam kết hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro và hỗ trợ giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

Hàng năm, Nhà trường có cấp học bổng, hỗ trợ tài chính theo chính sách Nhà nước và theo quy định của Trường.

10.1. Chính sách học bổng

TT	Loại học bổng	Số lượng	Mức học bổng	Điều kiện cấp học bổng	Điều kiện duy trì học bổng
1	Học bổng khuyến khích học tập theo Quy định của Bộ GD&ĐT	Không giới hạn	Học bổng có giá trị bằng từ 100% học phí trở lên	Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện từ khá trở lên (xét sau khi kết thúc học kỳ 1 năm thứ nhất)	
2	Học bổng toàn phần	05	90 triệu đồng/suất	Sinh viên nhập học có điểm trúng tuyển cao nhất vào trường, đạt từ 24.00 điểm trở lên (tính theo điểm thi THPT 2025 thuộc tổ hợp xét tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên)	Kết quả học tập hàng năm đạt loại Giỏi trở lên, rèn luyện đạt loại Tốt trở lên
3	Học bổng bán phần	20	45 triệu đồng/suất	Sinh viên nhập học có điểm trúng tuyển cao nhất, đạt từ 22.00 trở lên (tính theo điểm thi THPT 2025 thuộc tổ hợp xét tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên) thuộc các ngành đào tạo: <i>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật tài nguyên nước, Thủy văn học, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Kỹ thuật môi trường, Chương trình tiên tiến</i>	Kết quả học tập hàng năm đạt loại Giỏi trở lên, rèn luyện đạt loại Tốt trở lên

TT	Loại học bổng	Số lượng	Mức học bổng	Điều kiện cấp học bổng	Điều kiện duy trì học bổng
4	Học bổng cho Lưu học sinh	100% LHS	Học bổng có trị giá bằng 50% học phí	Lưu học sinh nước ngoài đăng ký học theo hình thức tự túc	Kết quả học tập hàng năm đạt Trung bình trở lên, rèn luyện đạt loại Khá trở lên
5	Học bổng khuyến học “Lê Văn Kiêm và gia đình”	10	15 triệu đồng/suất	- Sinh viên thủ khoa; - Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; - Sinh viên có điểm trúng tuyển cao nhất, đạt từ 21.00 điểm trở lên (tính theo điểm thi THPT 2025 thuộc tổ hợp xét tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên) thuộc các ngành đào tạo: <i>Kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học</i>	
6	Học bổng do cựu sinh viên và doanh nghiệp tài trợ	30	3 triệu đến 10 triệu/suất	Sinh viên thủ khoa các ngành và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	

10.2. Hỗ trợ tài chính

- Miễn lệ phí ở ký túc xá cho sinh viên năm thứ nhất có hoàn cảnh khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa phương);

- Miễn lệ phí ở ký túc xá toàn khóa học cho lưu học sinh nước ngoài đăng ký tự túc.

Ghi chú: Những sinh viên nhận học bổng (thứ tự 1,2) nếu không hoàn thành khóa học tại trường phải bồi hoàn lại giá trị học bổng đã nhận.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	TLA203	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	110	108	23.24	80	76	24.82	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	30	3	28.5	37	33	27.25	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy				3	0	50	
2	TLA204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	45	24.45	80	68	25.42	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	10	1	28.51	40	21	27.75	
3	TLA401	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	140	114	24.2	100	80	24.73	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	40	10	28.75	60	56	27.26	
4	TLA402	Kinh tế số	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	50	24.49	35	32	25	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	40	19	28	35	37	26.75	
5	TLA403	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	108	24.55	110	107	24.68	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	40	15	28.75	70	37	27.5	

TT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
6	TLA405	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	115	25.12	100	91	25.36	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	10	9	29.25	60	42	28	
7	TLA408	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	107	24.73	100	87	24.88	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	10	7	28.76	60	33	27.75	
8	TLA403	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	57	24.91	100	107	25.02	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	60	10	28.75	79	40	27.5	
9	TLA409	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	111	23.91	70	65	24.68	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	10	1	28.76	50	44	27	
10	TLA301	Luật	7380101	Luật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	66	23.72	90	92	26.03	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	20	7	29.03	30	17	27.5	
11	TLA302	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	37	23.47	90	72	26.62	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	30	3	29.5	30	30	27.5	

TT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
12	TLA119	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	66	20.95	55	24	23.14	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	30	21	25	60	46	23.55	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy				5	0	50	
13	TLA103	Thủy văn học	7440224	Thủy văn học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	57	19.15	70	66	21	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	40	28	21.01	50	33	22.09	
14	TLA106	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	46	25.89	100	96	25.25	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	55	30	29.5	35	16	29	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	3	62.99	5	1	61.98	
15	TLA127	An ninh mạng	7480202	An toàn thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	47	24.21	110	105	24.17	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	55	13	28.5	25	3	28.23	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	1	60.49	5	2	54.21	
16	TLA117	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	55	24.68	80	74	24.87	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	45	11	28.5	37	33	27.09	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	1	64.01	3	0	61.02	

TT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
17	TLA116	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	61	24.31	100	99	24.54	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	45	4	28.51	17	14	27.67	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	1	62.26	3	2	54.24	
18	TLA126	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu	7480205	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	49	23.9	100	86	24.2	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	40	5	28.5	17	16	27.16	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy				3	2	53.91	
19	TLA122	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	30	23.04	50	47	24.06	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	50	34	24.75	50	34	25	
20	TLA111	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	49	22.45	85	85	23	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	70	58	24	85	82	24	
21	TLA407	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	112	25.01	100	101	25.31	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	60	8	29.5	40	28	28.8	

TT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
22	TLA105	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	71	23.04	100	90	24.06	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	65	50	24.75	100	70	25	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	1	51.97	10	1	52.25	
23	TLA120	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	49	24.31	80	73	24.83	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	85	40	27.23	75	65	26.5	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	5	50.15	5	2	59.38	
24	TLA123	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	140	71	24.3	140	133	24.4	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	65	31	27.67	65	56	27.01	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	2	50.33	5	1	55.3	
25	TLA128	Kỹ thuật Robot và Điều khiển thông minh	7520206	Kỹ thuật Robot và Điều khiển thông minh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	43	23.72	28	29	24.62	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	15	14	27	40	56	24.51	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	1	51.83	2	1	55.03	

TT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
26	TLA112	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	140	71	23.35	105	95	24.17	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	65	39	26	100	71	25.5	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	1	51.01	5	2	53.78	
27	TLA124	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	46	24.39	90	82	24.59	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	65	18	27.5	47	38	27	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	5	2	51.61	3	2	55.53	
28	TLA121	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	14	25.41	120	102	25.1	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	100	49	28	85	44	27.75	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy	10	6	54.95	5	2	56.91	
29	TLA118	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	72	20.15	60	55	23.15	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	40	12	23	55	36	22.51	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy				5	1	51.13	

TT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
30	TLA109	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	78	20.05	60	44	21.7	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	40	37	22	55	54	20.51	
					Xét kết quả thi đánh giá tư duy				5	0	50	
31	TLA110	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	88	20.85	50	44	22.35	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	60	56	22	90	86	22.5	
32	TLA102	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	58	18	50	34	20.5	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	40	15	21.03	90	33	20.5	
33	TLA202	Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				15	4	20.5	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên				15	3	21.52	

TT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
34	TLA107	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	59	18.15	70	47	20.5	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	30	13	21.02	70	26	20.52	
35	TLA104	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	180	175	21	50	52	22.5	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	70	70	22	150	145	21.5	
36	TLA201	Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	36	21	35	30	20.5	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	30	29	22	35	13	21.52	
37	TLA101	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	87	18.15	90	74	20.5	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	50	14	21	90	67	20.52	
38	TLA113	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	90	19.2	110	100	21	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	50	46	21	70	54	22	

TT	Mã tuyển sinh	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
39	TLA114	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	180	122	22.1	140	112	22.75	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	70	30	25.5	130	104	23	
40	TLA404	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	170	134	23.25	110	92	23.75	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	70	30	26.5	100	64	25	
41	TLA406	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	98	22.75	110	88	24.21	
					Xét kết hợp kết quả học tập THPT và các điều kiện ưu tiên	40	3	28	70	56	26.25	
Tổng						5500	3869		5989	4895		

Cán bộ tuyển sinh

Họ và tên: Hoàng Trọng Triệu; Điện thoại: 0986756445; Email: trieuht@tlu.edu.vn.

Nơi nhận:

- Website trường;
- Lưu: VT, PĐT (HT. 05b).

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS Nguyễn Trung Việt